

VẬN DỤNG CÁC DẠNG CÂU HỎI CỦA BÀI THI TOEFL TRONG XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM HỌC PHẦN TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

ThS. LÊ THỊ HỒNG*

Abstract: It can be said that testing and assessing the knowledge and skills of students play an important role. They both help teachers and students motivate their teaching and learning process and so they can change their teaching and learning methods to get better and better effectiveness. In this paper, we present the advantages of the types of questions of the TOEFL system and apply them to design a bank of testing questions on "English for specific purposes" for students of information technology to improve the quality of teaching this module.

Keywords: TOEFL, bank of testing questions, testing, English for specific purposes, information technology.

1. Việc ứng dụng bộ công cụ phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm trực tuyến để đo và đánh giá kiến thức của người học đã và đang thể hiện những hiệu quả nổi trội của nó bên cạnh hình thức thi viết - tự luận truyền thống. Với cùng một thước đo chung, công cụ này cho phép người dạy và người quản lý đào tạo có thể đánh giá các đối tượng người học thuộc các bậc, hệ, trình độ khác nhau một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, nhờ tính tự động và khách quan của phần mềm, kết quả thi sẽ phản ánh trung thực trình độ kiến thức của người học, giải quyết triệt để các hiện tượng tiêu cực trong thi cử, tiết kiệm thời gian và công sức trong toàn bộ các khâu của một kì thi.

Để phát huy tối đa những ưu thế của hình thức thi trắc nghiệm trực tuyến, ngoài có phần mềm tốt, cần phải đầu tư thời gian và trí tuệ trong việc xây dựng ngân hàng câu hỏi. Đây là một việc khó, cần có thời gian và huy động sự đóng góp kiến thức tập thể của nhiều giảng viên. Ngân hàng đề thi cần phải được thử nghiệm, đánh giá và xây dựng lại nhiều lần nhằm đạt tới một kho dữ liệu có quy mô lớn, nội dung sát với chương trình đào tạo, có thể kiểm tra, đo và đánh giá trình độ của người học ở nhiều cấp độ khác nhau. Kì thi kiểm tra trình độ ngoại ngữ tiếng Anh có uy tín nhất trên thế giới (TOEFL) là một trong những kì thi được đánh giá là phản ánh khá trung thực và tốt trình độ của người dự thi.

2. Hệ thống dạng câu hỏi của bài thi TOEFL trong vận dụng để xây dựng ngân hàng câu hỏi tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin

Phần thi đọc của TOEFL có khoảng 11 dạng câu

hỏi khác nhau, tuy nhiên, do đặc thù của hai kì thi khác nhau nên không thể áp dụng cả 11 dạng câu hỏi của TOEFL để xây dựng ngân hàng câu hỏi cho học phần "Tiếng Anh chuyên ngành". Bài viết này trình bày cách vận dụng 6 trong số 11 dạng câu hỏi của phần thi đọc TOEFL.

2.1. Loại câu hỏi đoán nghĩa từ vựng dựa vào ngữ cảnh (vocabulary in context questions). Hầu hết các thí sinh (TS) học và dự thi tiếng Anh đều cố gắng học càng nhiều từ càng tốt. Tuy nhiên, như bất cứ một ngôn ngữ nào khác, người học không thể nhớ hết từ vựng của tiếng Anh, thậm chí ngay cả với những người bản xứ. Vấn đề đặt ra là khi gặp một từ mới, người học phải có khả năng đoán được gần đúng nghĩa của từ đó dựa vào hoàn cảnh thực tế. Thậm chí, có những từ rất quen thuộc, thường xuất hiện trong ngữ cảnh hàng ngày nhưng khi đặt trong ngữ cảnh mới nó lại mang một nghĩa hoàn toàn khác. Ngữ cảnh ở đây có thể nằm trong một cuộc hội thoại hay trong một bài đọc nào đó. Dựa vào ngữ cảnh này, người học có thể xác định được nghĩa của từ mới hoặc từ đang quan tâm. Rèn luyện khả năng tư duy, phán đoán nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh là một trong những kĩ năng rất cần thiết khi học ngoại ngữ.

Ví dụ 1: Read the following paragraph and answer following questions:

A computer's memory can be viewed as a list of cells into which numbers can be **placed** or read. Each cell has a numbered "address" and can store a

* Trường Đại học Hồng Đức

single number. The computer can be instructed to “put the number 123 into the cell numbered 1357”, and then “add the number that is in cell 1357 to the number 100 and put the answer into cell 1595”.

Question: What does the word “**placed**” in the first sentence means? (1 point)

- a. written
- b. addressed
- c. removed
- d. store

Căn cứ vào ngữ cảnh này, câu đầu tiên giới thiệu bộ nhớ của máy tính như là một danh sách các ô nhớ mà các giá trị số có thể được **placed** hoặc **read** (đọc). Sử dụng kiến thức rất cơ bản về bộ nhớ của máy tính là nơi có thể ghi dữ liệu vào hoặc đọc dữ liệu ra, vậy từ **placed** trong câu trên phải mang nghĩa **ghi** hoặc **lưu trữ**. Tuy nhiên, ta loại phương án **d (store)** vì động từ trong câu này phải ở dạng bị động, vậy chỉ có thể chọn phương án **a (written)**.

Ví dụ 2: Read the paragraph below and answer following questions:

In modern operating systems, application memory which is accessed less frequently can be temporarily stored on disk or other media to make that space available for use by other programs. This is called swapping, as an area of memory can be use by multiple programs, and what that memory area contains can be swapped or exchanged on demand.

What does the word “**what**” in the last sentence means? (2 points)

- a. Data
- b. Program
- c. Application
- d. Instructions

Trong ngữ cảnh của câu cuối này, đoạn văn đang nói về cơ chế của bộ nhớ ảo - đó là việc hoán đổi nội dung hiện đang có trong bộ nhớ chính ra bộ nhớ ảo (ổ cứng) để có thể nạp dữ liệu khác từ ổ cứng vào bộ nhớ chính. Vậy cụm từ “*what that memory area contains*” đóng vai trò là chủ ngữ trong mệnh đề thứ hai của câu cuối, mang nghĩa “*cái mà bộ nhớ chính đang chứa...*” —> Vậy **what (cái mà)** ở đây chính là **nội dung** hay **dữ liệu** mà bộ nhớ chính đang chứa. Từ đó, ta có thể lựa chọn từ “**what**” trong câu cuối mang nghĩa “**data**” (dữ liệu). Chú ý các phương án b, d là *những phương án có vẻ đúng*. Tuy nhiên, *chúng quá tiêu tiết* vì các lệnh cũng được lưu trữ vào bộ nhớ chính dưới dạng một mã lệnh (opcode - là một con

số), tương tự, chương trình là một chuỗi các lệnh hay một chuỗi các số được lưu trữ vào bộ nhớ. Tất cả chúng đều có thể được hiểu là dữ liệu (data). Vậy phương án đúng nhất phải là **a**.

2.2. Loại câu hỏi tham chiếu (reference questions) nhằm đánh giá mức độ hiểu của TS (cả về nội dung lẫn ngữ pháp) trong quá trình đọc một tài liệu bằng tiếng Anh. Các đại từ tham chiếu thường là: It, they, them, their, one, this, that. Nhiệm vụ của TS là cần phải xác định chính xác đối tượng mà các đại từ đó tham chiếu đến. Một khi xác định được chính xác đối tượng tham chiếu, TS sẽ hiểu rõ hơn về nội dung và đưa ra cách dịch sát nghĩa nhất.

Ví dụ 3: Read the following paragraph and answer following questions:

When a computer first starts up, it is automatically running in supervisor mode. The first few programs to run on the computer, being the BIOS, boot loader and the operating system have unlimited access to hardware. However when the operating system passes control to another program, **it** can place the CPU into protected mode.

Question: What does the word “**it**” in the last sentence refers to?

- a. Operating system
- b. Program
- c. Control
- d. Boot loader

Thông thường, các đại từ chỉ tham chiếu đến đối tượng xuất hiện ở phía trước nó và trong cùng câu chứa đại từ đó. Xét câu cuối trong đoạn văn trên, vì đại từ “**it**” là số ít nên đối tượng mà nó tham chiếu cũng phải là số ít. Ta lần lượt xem xét từng đối tượng số ít xuất hiện phía trước của đại từ “**it**” là: an other program, control, operating system. Vậy, ta có thể loại ngay phương án d (boot loader) vì không xuất hiện trong câu cuối. Lần lượt thay từng đối tượng vào vị trí của đại từ “**it**”, ta chỉ chọn được một phương án hợp lí nhất đó là phương án **a (Operating system)**.

Ví dụ 4: Read the following paragraph and answer following questions:

In modern operating systems, application memory which is accessed less frequently can be temporarily stored on disk or other media to make **that space** available for use by other programs.

Question: What does the word “**that space**” refers to? (2 points)

- a. Application memory
- b. Disk

- c. Media
- d. Program

Áp dụng quy trình suy luận tương tự, ta xác định được đối tượng mà **“that space”** tham chiếu ở ngữ cảnh này là **“Application memory”**.

2.3. Loại câu hỏi suy diễn (inference question)

Đòi hỏi TS dựa vào những thông tin được cung cấp trong đoạn văn ngắn, để tư duy, suy luận ra một kết luận mới, hợp lí. Kết luận mới phải dựa trên những thông tin đã có trong bài. Đây là dạng câu hỏi khó trong các dạng câu hỏi thi của TOEFL. Tuy nhiên, khi áp dụng với sinh viên trong khoa, chúng tôi đã thiết kế lại độ khó vừa phải, phù hợp với trình độ của sinh viên.

Ví dụ 5: Read the paragraph below and answer following questions:

An early model which governed the allocation of time to programs was called cooperative multitasking. In this model, when control is passed to a program by the kernel, it may execute for as long as it wants before explicitly returning control to the kernel. This means that a malfunctioning program may prevent any other programs from using the CPU.

Question: What can be **inferred** from the above paragraph? (2 points)

- a. The model is no longer existing.
- b. The model allocates time to programs in impartial way.
- c. The model is very suited for malfunctioning programs.
- d. The model prevents malfunction programs from using CPU.

Đoạn văn giới thiệu một mô hình trước đây về xử lý đa nhiệm gọi là đa nhiệm hợp tác. Theo đó, mô hình cho phép một chương trình khi được quyền sử dụng nhân hệ thống thì nó tự do sử dụng tài nguyên hệ thống bao lâu tùy thích. Điều này ngăn chặn các chương trình khác truy cập vào tài nguyên hệ thống. Và như vậy, hệ thống dễ dàng bị sụp đổ nếu có người cố tình xây dựng một chương trình độc hại, lúc nào cũng chiếm quyền điều khiển hệ thống. Từ những thông tin trong bài như vậy, trong số các phương án được cho, chúng ta nên chọn phương án **a** (mô hình này không còn thích hợp và tồn tại trong các mô hình hiện đại nữa).

Ví dụ 6: Read the paragraph below and answer following questions:

While many simpler operating systems support a limited range of options for accessing storage systems, more modern operating systems like UNIX

and Linux support a technology known as a virtual file system or VFS. A modern operating system like UNIX supports a wide array of storage devices, regardless of their design or file systems to be accessed through a common application programming interface (API). This makes it unnecessary for programs to have any knowledge about the device they are accessing.

Question: What can be **inferred** about the simpler operation systems from the paragraph? (2 points)

- a. The simpler operation systems need to have knowledge of the devices that they are going to access.
- b. The simpler operation systems also may support VFS.
- c. The simpler operation systems provide unrestricted range of accessing devices.
- d. The simpler operation systems support the access to devices via API.

Dựa vào các câu gạch chân ở trên và áp dụng quá trình suy diễn tương tự như *ví dụ 5*, ta suy ra phương án đúng ở đây là phương án **a**.

2.4. Loại câu hỏi phủ định, loại trừ (EXCEPT, NOT, LEAST question) yêu cầu TS phải xác định được *phương án chứa thông tin sai hoặc không được đề cập đến* so với các thông tin được phát biểu trong đoạn văn. Để làm được câu hỏi này, yêu cầu TS phải đọc cả đoạn văn để loại trừ những phát biểu không đúng hoặc đúng. Câu hỏi dạng này thường chiếm 2 điểm.

Ví dụ 7: Read the paragraph below and answer following questions:

Typical examples of software applications are word processors, spreadsheets, and media players. Multiple applications bundled together as a package are sometimes referred to as an application suite. Microsoft Office and OpenOffice.org, which bundle together a word processor, a spreadsheet, and several other discrete applications, are typical examples.

Question: Which of sentence below is **NOT TRUE** based on the above paragraph? (2 points)

- a. Microsoft Office is a software application.
- b. Microsoft Office is an application suite.
- c. OpenOffice.org is an application suite.
- d. Word processors, spreadsheets and some other discrete applications are software applications.

Dựa các phần gạch chân trên, ta thấy Microsoft Office là một bộ ứng dụng chứ không phải là một ứng

dụng đơn lẻ, suy ra phương án **a** là sai so với thông tin trong bài. Vậy, đáp án đúng là **a**.

2.5. Loại câu hỏi viết lại câu (paraphrase questions) yêu cầu TS phải chọn một phương án mà diễn tả tốt nhất nội dung của một câu nào đó trong đoạn văn. Loại câu hỏi này đòi hỏi TS phải nắm vững ngữ pháp tiếng Anh, nắm vững từ vựng và hiểu rõ nội dung của câu đang được viết lại. Vì mức độ khó của câu như vậy nên thường chiếm 2 điểm.

Ví dụ 8: Read the paragraph below and answer following questions:

The operating system must be capable of distinguishing between requests which should be allowed to be processed, and others which should not be processed. *While some systems may simply distinguish between “privileged” and “non-privileged”, systems commonly have a form of requester identity, such as a user name and password.*

Question: Which of the sentence below **best expresses** the information in the last sentence? (2 points)

- Most systems support a form of requester identity, and the others only simply distinguish between “privileged” and “non-privileged”.
- All systems provide the form of requester identity such as a username and password.
- Several systems support a form of requester identity, for example a username and password.
- Several systems make a simply identity between “privileged” and “non-privileged”.

Câu in nghiêng trong bài diễn đạt 2 ý: - Một số hệ thống chỉ có khả năng phân biệt hai chế độ “privileged” và “non-privileged”; - Đa số các hệ thống khác hỗ trợ phương thức xác thực dựa vào định danh, ví dụ username và password.

Từ đó, lần lượt xem xét từng phương án và đối sánh với nội dung của câu in nghiêng, ta chọn được phương án **a** là phương án tốt nhất.

2.6. Loại câu hỏi thông tin chi tiết (detail questions) yêu cầu TS dựa vào đoạn văn để tìm thông tin cho câu hỏi.

Ví dụ 9: Read the paragraph below and answer following questions:

An operating system kernel contains a **piece** of software called a scheduler which determines how much time each program will spend executing, and in which order execution control should be passed to

programs. Control is passed to a process by the kernel, **which** allows the program access to the CPU and memory. At a later time control is returned to the kernel through some mechanism, so that another program may be allowed to use the CPU.

Question: What is the task of a scheduler? (1 point)

- Make a plan of allocating time to programs.
- Send control signals to programs.
- Send control signals to kernel.
- Help programs to access memory.

Dựa vào câu gạch chân trong bài đọc, ta xác định được phương án đúng là **a**.

3. Xây dựng một thước đo chuẩn sẽ góp phần quan trọng trong việc đánh giá chất lượng giảng dạy và học tập; từ đó, có những giải pháp phù hợp cho từng khâu trong quá trình đào tạo. Một thước đo tốt phải thỏa mãn một số tiêu chí quan trọng như: đánh giá được tương đối chính xác trình độ kiến thức của TS, phân loại được các TS khác nhau.

Ngân hàng được xây dựng với khoảng 250 câu hỏi thuộc 6 dạng câu hỏi đã được trình bày ở trên. Với mỗi dạng câu hỏi, lại tổ chức thành các loại câu tự do (chiếm 20%) hoặc loại câu hỏi nhóm (chiếm 80%). Đối với câu hỏi tự do hay câu hỏi nhóm lại phân cấp thành các mức độ khó khác nhau, được thể hiện qua hệ số điểm cho mỗi câu hỏi. Toàn bộ 250 câu hỏi được trải đều và bám sát nội dung của chương trình đào tạo, hầu hết các câu hỏi đều tập trung vào những phần mà sinh viên đã được học trên lớp (sinh viên đã được đọc, hoặc chuẩn bị về phần đó); ngoài ra, có một số ít câu hỏi về phần kiến thức mở rộng, chưa được chuẩn bị trước nhằm mục đích đánh giá khả năng tư duy, giải quyết vấn đề mới của sinh viên. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nhóm tác giả VN-Guide (2006). *English for computer science*. NXB Thống kê.
- [2] Santiago Remacha Esteras (2008). *English for computer users (Teacher’s book)*. Cambridge University Press.
- [3] Elena Marco Fabr  - Santiago Remacha Esteras (2007). *Professional English in use: ICT - Intermediate to Advanced (for Computers and the Internet)*. Cambridge University Press.
- [4] Susan Bates (2011). *Oxford preparation course for the TOEFL iBT exam: A skills-based communicative approach*. Oxford University Press.